

Số: 1607 /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 05 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quyết toán thu, chi quản lý dự án năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 72/2017/TT-BTC ngày 17/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2019/TT-BTC ngày 28/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 72/2017/TT-BTC ngày 17/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh tại Tờ trình số 64/TTr-BQLDA ngày 28/7/2022; ý kiến thẩm tra quyết toán của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1928/STC-HCSN ngày 20/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quyết toán thu, chi quản lý dự án năm 2021 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh. Giá trị quyết toán được duyệt theo Phụ lục I đính kèm.

Điều 2. Phân bổ giá trị quyết toán chi phí quản lý dự án năm 2021 cho các dự án theo Phụ lục II đính kèm.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về tính pháp lý, hợp lệ, chính xác của số liệu thẩm tra, trình phê duyệt quyết toán, đảm bảo đúng quy định, hiệu quả, tiết kiệm, công khai và minh bạch.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Trà Vinh, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Phòng CNXD, TTTH-CB;
- Lưu: VT, KT. 03

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

Phụ lục I

GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT

(Kèm theo Quyết định số: **1607** /QĐ-UBND ngày **05** tháng 8 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Quyết toán nguồn thu:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh lần cuối của BQLDA	Quyết toán
I	Tổng cộng	13.689.239.056	4.685.526.046
1	Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	209.280.000	209.280.000
2	Nguồn trích từ các dự án được giao quản lý	10.601.240.056	3.859.236.046
3	Dự án bổ sung trong năm	1.154.719.000	597.010.000
4	Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ tư vấn bao gồm các khoản thuế phải nộp	1.724.000.000	20.000.000
5	Nguồn thu hợp pháp khác	-	-
II	Nguồn thu chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	-	-
III	Nguồn thu được sử dụng trong năm (III) = (I) – (II)	13.689.239.056	4.685.526.046

2. Quyết toán các khoản chi :

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh lần cuối của BQLDA	Quyết toán	Số chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng
	Tổng cộng	13.689.239.056	4.685.526.046	-
I	Chi thường xuyên	13.149.239.056	4.672.526.046	-
1	Tiền lương	2.450.000.000	1.845.018.575	
2	Tiền công	100.000.000	59.623.200	
3	Các khoản phụ cấp lương	469.000.000	340.057.625	
4	Các khoản trích nộp theo lương	545.000.000	450.971.274	
5	Chi khen thưởng	45.000.000	19.170.000	

TT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh lần cuối của BQLDA	Quyết toán	Số chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng
6	Chi phúc lợi tập thể	50.000.000	13.276.000	
7	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	394.000.000	133.781.934	
8	Chi mua vật tư văn phòng	770.000.000	108.774.000	
9	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc	109.000.000	32.156.478	
10	Chi hội nghị	30.000.000	-	
11	Chi công tác phí	400.000.000	213.830.000	
12	Chi phí thuê mướn	214.000.000	57.515.000	
13	Chi đoàn đi công tác nước ngoài	-		-
14	Chi đoàn vào	-		-
15	Khấu hao tài sản cố định	-		-
16	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản	185.000.000	23.517.900	
17	Chi phí khác	7.388.239.056	1.374.834.060	
II	Chi không thường xuyên	540.000.000	13.000.000	-
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	
2	Mua sắm trang thiết bị, tài sản dùng cho quản lý dự án	400.000.000	13.000.000	
3	Sửa chữa lớn tài sản cố định	140.000.000	-	
4	Chi thực hiện tinh giản biên chế (nếu có)	-	-	
5	Chi khác	-	-	

3. Quyết toán trích lập các Quỹ

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số dư năm trước chuyển sang	Số trích năm báo cáo	Số sử dụng năm báo cáo	Số dư chuyển sang năm sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)-(5)
	Tổng số	2.048.470.260	923.629.639	2.051.094.414	921.005.485
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	687.496.875	230.907.000	687.496.875	230.907.000
2	Quỹ bổ sung thu nhập	994.963.585	526.936.639	1.108.997.539	412.902.685
	Trong đó: Chi thu nhập tăng thêm	517.862.527	526.936.639	704.762.527	340.036.639
3	Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi; Trong đó:	366.009.800	165.786.000	254.600.000	277.195.800
	- Quỹ khen thưởng	177.010.800	66.314.000	156.600.000	86.724.800
	- Quỹ phúc lợi	188.999.000	99.472.000	98.000.000	190.471.000

Phụ lục II

PHÂN BỐ GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số: **1607**/QĐ-UBND ngày **05** tháng 8 năm 2022

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên dự án	Tỷ lệ (%)	Giá trị phân bổ (đồng)
	Tổng cộng	100%	4.685.526.046
1	Xây dựng cầu Đa Lộc, cầu Thanh Nguyên & cầu Bắc Phèn trên đường huyện 16 (thuộc Xây dựng cầu Đa Hoà 1, cầu Bào Sơn, cầu Thanh Nguyên, cầu Bắc Phèn và cầu Đa Lộc trên địa bàn huyện Châu Thành)	6,74%	316.000.000
2	Đường giao thông nối liền xã Tân Hùng đến xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần (giai đoạn 3)	2,22%	104.000.000
3	Cải tạo, mở rộng đường vào cơ sở điều trị ma túy	2,65%	124.018.000
4	Nâng cấp đường tỉnh 914 đoạn từ Ngũ Lạc đến Hiệp Thạnh	5,33%	249.700.000
5	Nâng cấp Đường huyện 32, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	9,24%	433.004.000
6	Xây dựng 03 cầu trên Hương lộ 38, huyện Tiểu Cần	3,69%	172.840.000
7	Xây dựng cầu Ấp II trên đường huyện 08, cầu Cây Trôm trên đường huyện 19 & cầu Bến Lộ trên đường huyện 51 (thuộc DA đầu tư mới và nâng cấp các cầu yếu trên các tuyến giao thông đầu mối kết nối liên vùng, huyện Cầu Ngang, Càng Long, Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)	3,78%	176.898.800
8	Xây dựng cầu Leng trên đường huyện 27 (thuộc Xây dựng cầu Leng, cầu Thanh Sơn và cầu Sóc Trà trên địa bàn huyện Trà Cú)	2,01%	94.200.372
9	Đường tỉnh 915 B, Giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	15,14%	709.280.000
10	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 33, huyện Cầu Kè	2,38%	111.695.000
11	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 10, huyện Châu Thành	1,79%	84.079.000

TT	Tên dự án	Tỷ lệ (%)	Giá trị phân bổ (đồng)
12	Xây dựng Đường huyện 13 kéo dài từ giáp Đường huyện 09, xã Tập Ngãi đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 60, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần.	2,13%	100.000.000
13	Đường dẫn vào cầu để kết nối vào dự án Lramp (dự án thành phần bổ sung)	2,71%	127.000.000
14	Đường DM thị trấn Châu Thành huyện Châu Thành	2,17%	101.900.000
15	Đường kết nối cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành	2,71%	127.100.000
16	Đường tỉnh 915B, tỉnh Trà Vinh (Giai đoạn 1: Từ Km0+000 đến Km10 +258 - đoạn từ đường vào cầu Cổ Chiên đến cầu Long Bình 3)	14,73%	690.105.000
17	Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái	5,52%	258.460.000
18	Nâng cấp, mở rộng Hương lộ 7 đoạn Km 12+900_Km 19+300, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	2,87%	134.332.881
19	Tiểu DA BT, HT&TĐC thuộc DA CT, NC QL 53 đoạn Km139 - Km168	1,71%	79.912.000
20	Đường giao thông phục vụ vùng nuôi tôm công nghiệp xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	0,15%	7.224.193
21	Đường kết nối cầu Chong văng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	1,33%	62.335.000
22	Nâng cấp, mở rộng đường dẫn vào Khu bến tổng hợp Định An, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	1,82%	85.125.500
23	Đường tránh QL 60 thuộc địa phận thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	3,62%	169.596.900
24	Xây dựng cầu Đa Hòa 1 (Đường huyện 15), cầu Bào Sơn (Đường huyện 16) thuộc dự án Xây dựng cầu Đa Hòa 1, cầu Bào Sơn, Cầu Thanh Nguyên, cầu Bắc Phên và cầu Đa Lộc trên địa bàn huyện Châu Thành.	1,15%	53.662.600
25	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 81, huyện Duyên Hải (nay là thị xã Duyên Hải)	1,54%	72.086.200

TT	Tên dự án	Tỷ lệ (%)	Giá trị phân bổ (đồng)
26	Nâng cấp, mở rộng đường vào nhà máy của Công ty TNHH Grace Vina (thuộc Hương lộ 20)	0,02%	1.030.700
27	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp thoát nước) bên ngoài hàng rào dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn thị xã Duyên Hải	0,14%	6.690.100
28	Thông tuyến và nâng cấp QL60, tỉnh Trà Vinh	0,28%	13.249.800
29	Tuyến số 05 (đoạn từ Tỉnh lộ 914 đến Nút N29, đoạn từ Nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) khu kinh tế Định An (Giai đoạn 1)	0,43%	20.000.000